

Hà Nội, ngày **14** tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo tài chính năm 2021 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm tại ngày 31.12.2021 đã được kiểm toán cùng với Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021 so với năm 2020**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **14** tháng 03 năm 2021 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS_cong_bu_thong_tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 31.12. 2021 đã được kiểm toán;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021 so với năm 2020



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2022



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 53

120
ÔN
INH
OÁN
ỆT
TAY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Số: *92* -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *10* tháng *3* năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/02/2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1



Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		249.693.735.520	240.434.162.512
I. Tài sản tài chính	110		248.596.944.821	238.572.011.905
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		108.476.784.508	162.040.929.933
1.1. Tiền	111.1	VI.1.1.	108.476.784.508	162.040.929.933
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	99.864.200	906.381.300
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	-	39.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	125.215.273.325	19.152.298.590
5. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	396.382.473	795.767.066
6. Trả trước cho người bán	118		100.000.000	132.500.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	25.166.983.601	27.495.108.186
8. Các khoản phải thu khác	122		141.656.714	49.026.830
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.096.790.699	1.862.150.607
1. Tạm ứng	131		15.000.000	20.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6.	1.081.790.699	1.124.502.560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	717.648.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		69.786.842.115	69.613.507.656
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	59.428.451.680
1. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11.	59.428.451.680	59.428.451.680
1.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59.428.451.680	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220		574.527.423	833.356.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8.	569.507.129	769.466.861
- Nguyên giá	222		5.037.288.612	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.467.781.483)	(4.267.821.751)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9.	5.020.294	63.889.680
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.092.979.176)	(3.034.109.790)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.783.863.012	9.351.699.435
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10.	539.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6.	16.948.518	33.803.182
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7.	9.226.993.612	8.777.975.371
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319.480.577.635	310.047.670.168

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11.172.573.461	5.836.655.339
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		11.172.573.461	5.836.655.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.232.571	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.15.	2.699.905.361	2.193.900.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.16.	4.219.862.377	1.059.265.680
4. Phải trả người lao động	323		1.242.938.190	322.838.000
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		48.734.491	35.774.091
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.17.	1.613.854.502	1.074.054.127
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.18.	1.344.045.969	1.150.823.441
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		308.308.004.174	304.211.014.829
I. Vốn chủ sở hữu	410		308.308.004.174	304.211.014.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.22.	13.774.438.212	9.677.448.867
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		13.752.083.003	9.559.427.776
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		22.355.209	118.021.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		319.480.577.635	310.047.670.168

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.24.	29.682.500	29.682.500
2. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.25.	317.500	317.500
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	21.580.000	536.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	888.996.290.000	685.935.770.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>802.872.990.000</i>	<i>660.776.360.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>9.759.000.000</i>	<i>9.244.310.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>40.392.300.000</i>	-
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>35.972.000.000</i>	<i>15.915.100.000</i>
2. Tiền gửi của khách hàng	026		159.215.615.023	60.158.465.007
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.14.	159.215.615.023	60.158.465.007
3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.19.	159.215.615.023	60.158.465.007
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		159.215.585.397	60.158.435.381
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.846.092.079	3.419.822.984
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>VI.2.1.1</i>	<i>3.377.516.803</i>	<i>768.630.381</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>VI.2.1.2</i>	<i>260.688.764</i>	<i>269.265.119</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VI.2.1.3</i>	<i>2.207.886.512</i>	<i>2.381.927.484</i>
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	4.193.337.840	3.319.644.501
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		30.052.074.807	7.192.174.405
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.350.312.228	854.823.580
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		318.345.623	267.350.279
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.882.727.273	4.700.187.044
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	589.682.731	488.924.844
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		46.232.572.581	20.242.927.637
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.886.897.737	1.417.199.310
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>VI.2.1.1</i>	<i>4.530.543.091</i>	<i>1.355.023.471</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VI.2.1.2</i>	<i>356.354.646</i>	<i>62.175.839</i>
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		7.207.671	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	19.604.553.876	6.803.691.676
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	1.533.232.664	808.650.590
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	394.910.850	334.332.109
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	3.957.004.653	3.629.676.478
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	10.658.961	7.397.023
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		30.394.466.412	13.000.947.186
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.3.	10.468.588	20.673.698
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		10.468.588	20.673.698
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	341.286.221	22.584.337
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		341.286.221	22.584.337

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.2.6.	10.409.157.857	6.604.696.328
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		5.098.130.679	635.373.484
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	-	2.000
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	2.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		5.098.130.679	635.375.484
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.193.796.561	428.286.204
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(95.665.882)	207.089.280
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.001.141.334	84.024.837
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	1.001.141.334	84.024.837
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		4.096.989.345	551.350.647
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		138,03	18,57
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		138,03	18,57
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		5.098.130.679	635.375.484
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		203.732.866	(441.186.976)
- Khấu hao TSCĐ	03		258.829.118	331.995.753
- Chi phí lãi vay	06		341.286.221	22.584.337
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(396.382.473)	(795.767.066)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		356.354.646	62.175.839
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		356.354.646	62.175.839
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(260.688.764)	(269.265.119)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(260.688.764)	(269.265.119)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(58.961.674.852)	(10.693.642.883)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		710.851.218	1.070.837.590
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		39.000.000.000	(33.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(106.062.974.735)	20.124.337.871
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		399.384.593	(28.279.009)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.834.129.946	(678.203.772)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(92.629.884)	42.404.228
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		5.000.000	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		539.800.375	196.265.399
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		59.566.525	189.529.347
(-) Lãi vay đã trả	44		(341.286.221)	(22.584.337)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		35.732.571	100.000.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		12.960.400	2.361.538
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.877.103.410	401.119.888
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		920.100.190	184.871.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		193.222.528	426.067.877
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		396.382.473	795.767.066
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(449.018.241)	(498.137.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(53.564.145.425)	(10.706.543.655)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	359.952.978.202	42.137.077.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(359.952.978.202)	(42.137.077.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1.	162.040.929.933
- Tiền	101.1	162.040.929.933	166.747.473.588
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	6.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1.	108.476.784.508
- Tiền	103.1	108.476.784.508	162.040.929.933
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9.733.444.375.000	2.284.482.191.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.726.208.254.000)	(2.256.772.696.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		9.726.208.254.000	2.256.772.696.600
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(9.633.992.314.134)	(2.258.150.676.170)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(394.910.850)	(334.332.109)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		22.898.072.023	14.738.281.286
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(22.898.072.023)	(14.738.281.286)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		99.057.150.016	25.997.182.921
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		60.158.465.007	34.161.282.086
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.14.	60.158.465.007	34.161.282.086
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.14.	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	VI.1.14.	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		159.215.615.023	60.158.465.007
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		159.215.615.023	60.158.465.007
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.14.	159.215.615.023	60.158.465.007
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.14.	-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ny

gao



Phạm Thúy Diệu

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2020		Năm 2021			
		01/01/2020	01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2020	31/12/2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		96.715.449	124.282.981	27.567.532	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		96.715.449	124.282.981	27.567.532	-	-	-	124.282.981	124.282.981
5. Lợi nhuận chưa phân phối		9.181.233.284	9.677.448.867	496.215.583	-	4.192.655.227	95.665.882	9.677.448.867	13.774.438.212
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.270.301.473	9.559.427.776	289.126.303	-	4.192.655.227	-	9.559.427.776	13.752.083.003
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(89.068.189)	118.021.091	207.089.280	-	-	95.665.882	118.021.091	22.355.209
Tổng cộng		303.659.664.182	304.211.014.829	551.350.647	-	4.192.655.227	95.665.882	304.211.014.829	308.308.004.174

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

Phạm Thúy Diệu

Nguyễn Thị Khanh

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền đi động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	641.175.921	510.849.317
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	107.835.608.587	161.530.080.616
Cộng	108.476.784.508	162.040.929.933

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	5.863.300	210.980.425.000
Cộng	5.863.300	210.980.425.000
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	753.449.693	19.459.652.629.000
Cộng	753.449.693	19.459.652.629.000

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	77.508.991	99.781.700	788.360.209	906.298.800
RAL	250.000	270.000	250.000	275.800
DRC	227.843	228.550	197.500	160.650
SRC	51.011	86.000	51.011	83.600
SAM	48.000	206.000	108.000	179.100
SSI	716.660	725.200	157.937	297.900
REE	168.566	276.400	168.566	195.800
CSM	16.290	18.900	16.290	17.600
GMD	102.300	94.600	55.333	65.200
DTL	15.867	90.000	15.867	21.800
SJS	247.684	410.000	115.000	140.750
FIT	14.537	65.800	14.537	61.400
CII	66.181	139.200	80.100	64.200
LDG	11.636	21.500	11.636	7.850
NLG	364.394	642.000	162.800	265.500
DIG	2.167.488	4.544.900	32.451	55.400
HAR	126.480	227.200	69.000	51.930
KDH	767.913	816.000	24.000	175.800
HID	38.300	147.400	18.000	17.640
ASM	200.100	319.900	72.750	84.500
TCM	464.900	521.600	46.400	104.000
SCR	196.420	640.500	35.200	72.880
PET	138.725	182.750	37.733	80.750

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

DXG	1.846.284	1.960.000	43.545	31.900
DHC	135.694	267.000	135.694	182.700
DCL	64.800	238.800	64.800	151.200
PGC	26.000	47.600	26.000	40.000
HDG	303.982	332.500	83.467	195.500
HAG	16.920	39.900	110.017.365	105.015.750
PVD	103.248	148.250	308.012.600	324.016.200
ITA	30.000	149.400	18.000	42.000
KDC	78.400	378.000	78.400	259.000
L10	108.000	252.000	108.000	164.700
LSS	14.000	78.000	14.000	39.300
HAI	16.820	72.900	10.200	20.440
TMT	60.000	96.500	60.000	26.850
DPM	1.633.500	4.500.000	97.750.000	94.000.000
PGD	173.400	200.400	173.400	169.800
FPT	9.743.165	9.021.000	271.348	295.500
HDC	92.993	475.000	92.993	147.800
HSG	1.355.102	1.084.600	151.600	132.900
TLH	40.000	102.000	40.000	38.000
TNA	167.412	169.000	119.812	78.900
VOS	8.820	133.000	8.820	16.100
VIP	38.300	101.250	38.300	73.710
PNJ	1.283.777	1.346.800	467.871	648.000
VIC	5.032.483	6.371.700	265.554.007	270.824.600
CTD	198.800	219.000	198.800	155.400
SC5	83.200	88.400	83.200	75.600
DQC	40.000	64.800	40.000	35.600
TVB	60.000	105.400	60.000	47.200
HHS	39.550	100.350	39.550	54.360
VJC	922.400	1.026.400	922.400	1.000.000
KMR	4.708	29.700	4.708	8.850
FLC	308.960	360.000	40.000	36.400
HAP	17.400	94.200	17.400	41.220
HQC	37.291	105.600	23.191	13.510
VID	16.000	47.400	16.000	34.800
ROS	270.000	40.800	270.000	7.590
VCB	5.333.730	4.255.200	404.469	489.500
VPB	293.211	429.600	36.000	97.500
STB	1.701.795	2.740.500	193.591	338.000
CTG	1.887.922	2.203.500	59.022	103.650
MBB	1.187.118	1.156.000	213.200	368.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

EIB	47.700	168.500	47.700	96.250
PGI	135.000	262.350	135.000	194.850
HVN	178.200	208.350	178.200	254.700
VNE	12.000	30.900	12.000	12.120
VRE	778.116	782.600	40.000	62.800
MMC	245.445	-	245.445	-
VIB				103.680.000
D2D	876.154	1.014.900	-	-
BSI	-	42.400	-	-
AGR	260.000	663.000	-	-
LCG	60.000	108.500	-	-
TDH	28.200	53.200	-	-
RIC	390.000	491.400	-	-
DBC	811.000	1.022.000	-	-
JVC	32.830	71.050	-	-
PNC	16.000	27.000	-	-
VHM	5.507.764	5.330.000	-	-
HBC	1.143.250	2.450.250	-	-
SBT	84.000	103.600	-	-
IDI	587.500	1.504.000	-	-
DLG	152.000	748.800	-	-
TPB	160.000	328.400	-	-
HPG	1.626.756	1.531.200	-	-
GEX	103.750	203.250	-	-
KBC	2.299.321	3.040.000	-	-
OCB	-	682.500	-	-
LPB	221.733	267.600	-	-
TTA	960.000	990.000	-	-
C47	850.000	1.240.000	-	-
MWG	1.962.792	2.989.800	-	-
NVL	3.135.000	3.003.000	-	-
VNM	167.000	172.800	-	-
DPG	2.150.000	5.250.000	-	-
DGC	8.577.000	10.393.500	-	-
ACB	1.550.000	1.725.000	-	-
POW	1.224.000	1.575.000	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	82.500	-	82.500
VSP	-	82.500	-	82.500
Cộng	77.508.991	99.864.200	788.360.209	906.381.300

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

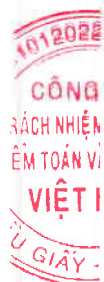
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	-	39.000.000.000
Cộng	-	39.000.000.000

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	64.185.007.399	64.185.007.399	16.431.462.279	16.431.462.279
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	61.030.265.926	61.030.265.926	2.720.836.311	2.720.836.311
Cộng	125.215.273.325	125.215.273.325	19.152.298.590	19.152.298.590



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2021						01/01/2021				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200	39.788.360.209	39.906.381.300	127.546.015	9.524.924	39.906.381.300
<i>1</i>	<i>Cổ phiếu</i>	<i>77.508.991</i>	<i>99.864.200</i>	<i>25.345.189</i>	<i>2.989.980</i>	<i>99.864.200</i>	<i>788.360.209</i>	<i>906.381.300</i>	<i>127.546.015</i>	<i>9.524.924</i>	<i>906.381.300</i>
	RAL	250.000	270.000	20.000	-	270.000	250.000	275.800	25.800	-	275.800
	DRC	227.843	228.550	707	-	228.550	197.500	160.650	-	36.850	160.650
	SRC	51.011	86.000	34.989	-	86.000	51.011	83.600	32.589	-	83.600
	SAM	48.000	206.000	158.000	-	206.000	108.000	179.100	71.100	-	179.100
	SSI	716.660	725.200	8.540	-	725.200	157.937	297.900	139.963	-	297.900
	REE	168.566	276.400	107.834	-	276.400	168.566	195.800	27.234	-	195.800
	CSM	16.290	18.900	2.610	-	18.900	16.290	17.600	1.310	-	17.600
	GMD	102.300	94.600	-	7.700	94.600	55.333	65.200	9.867	-	65.200
	DTL	15.867	90.000	74.133	-	90.000	15.867	21.800	5.933	-	21.800
	SJS	247.684	410.000	162.316	-	410.000	115.000	140.750	25.750	-	140.750
	FIT	14.537	65.800	51.263	-	65.800	14.537	61.400	46.863	-	61.400
	CII	66.181	139.200	73.019	-	139.200	80.100	64.200	-	15.900	64.200
	LDG	11.636	21.500	9.864	-	21.500	11.636	7.850	-	3.786	7.850
	NLG	364.394	642.000	277.606	-	642.000	162.800	265.500	102.700	-	265.500
	DIG	2.167.488	4.544.900	2.377.412	-	4.544.900	32.451	55.400	22.949	-	55.400
	HAR	126.480	227.200	100.720	-	227.200	69.000	51.930	-	17.070	51.930
	KDH	767.913	816.000	48.087	-	816.000	24.000	175.800	151.800	-	175.800
	HID	38.300	147.400	109.100	-	147.400	18.000	17.640	-	360	17.640



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2021						01/01/2021				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	ASM	200.100	319.900	119.800	-	319.900	72.750	84.500	11.750	-	84.500
	TCM	464.900	521.600	56.700	-	521.600	46.400	104.000	57.600	-	104.000
	SCR	196.420	640.500	444.080	-	640.500	35.200	72.880	37.680	-	72.880
	PET	138.725	182.750	44.025	-	182.750	37.733	80.750	43.017	-	80.750
	DXG	1.846.284	1.960.000	113.716	-	1.960.000	43.545	31.900	-	11.645	31.900
	DHC	135.694	267.000	131.306	-	267.000	135.694	182.700	47.006	-	182.700
	DCL	64.800	238.800	174.000	-	238.800	64.800	151.200	86.400	-	151.200
	PGC	26.000	47.600	21.600	-	47.600	26.000	40.000	14.000	-	40.000
	HDG	303.982	332.500	28.518	-	332.500	83.467	195.500	112.033	-	195.500
	HAG	16.920	39.900	22.980	-	39.900	110.017.365	105.015.750	-	5.001.615	105.015.750
	PVD	103.248	148.250	45.002	-	148.250	308.012.600	324.016.200	16.003.600	-	324.016.200
	ITA	30.000	149.400	119.400	-	149.400	18.000	42.000	24.000	-	42.000
	KDC	78.400	378.000	299.600	-	378.000	78.400	259.000	180.600	-	259.000
	L10	108.000	252.000	144.000	-	252.000	108.000	164.700	56.700	-	164.700
	LSS	14.000	78.000	64.000	-	78.000	14.000	39.300	25.300	-	39.300
	HAI	16.820	72.900	56.080	-	72.900	10.200	20.440	10.240	-	20.440
	TMT	60.000	96.500	36.500	-	96.500	60.000	26.850	-	33.150	26.850
	DPM	1.633.500	4.500.000	2.866.500	-	4.500.000	97.750.000	94.000.000	-	3.750.000	94.000.000
	PGD	173.400	200.400	27.000	-	200.400	173.400	169.800	-	3.600	169.800
	FPT	9.743.165	9.021.000	-	722.165	9.021.000	271.348	295.500	24.152	-	295.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2021						01/01/2021				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	HDC	92.993	475.000	382.007	-	475.000	92.993	147.800	54.807	-	147.800
	HSG	1.355.102	1.084.600	-	270.502	1.084.600	151.600	132.900	-	18.700	132.900
	TLH	40.000	102.000	62.000	-	102.000	40.000	38.000	-	2.000	38.000
	TNA	167.412	169.000	1.588	-	169.000	119.812	78.900	-	40.912	78.900
	VOS	8.820	133.000	124.180	-	133.000	8.820	16.100	7.280	-	16.100
	VIP	38.300	101.250	62.950	-	101.250	38.300	73.710	35.410	-	73.710
	PNJ	1.283.777	1.346.800	63.023	-	1.346.800	467.871	648.000	180.129	-	648.000
	VIC	5.032.483	6.371.700	1.339.217	-	6.371.700	265.554.007	270.824.600	5.270.593	-	270.824.600
	CTD	198.800	219.000	20.200	-	219.000	198.800	155.400	-	43.400	155.400
	SC5	83.200	88.400	5.200	-	88.400	83.200	75.600	-	7.600	75.600
	DQC	40.000	64.800	24.800	-	64.800	40.000	35.600	-	4.400	35.600
	TVB	60.000	105.400	45.400	-	105.400	60.000	47.200	-	12.800	47.200
	HHS	39.550	100.350	60.800	-	100.350	39.550	54.360	14.810	-	54.360
	VJC	922.400	1.026.400	104.000	-	1.026.400	922.400	1.000.000	77.600	-	1.000.000
	KMR	4.708	29.700	24.992	-	29.700	4.708	8.850	4.142	-	8.850
	FLC	308.960	360.000	51.040	-	360.000	40.000	36.400	-	3.600	36.400
	HAP	17.400	94.200	76.800	-	94.200	17.400	41.220	23.820	-	41.220
	HQC	37.291	105.600	68.309	-	105.600	23.191	13.510	-	9.681	13.510
	VID	16.000	47.400	31.400	-	47.400	16.000	34.800	18.800	-	34.800
	ROS	270.000	40.800	-	229.200	40.800	270.000	7.590	-	262.410	7.590

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2021						01/01/2021				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	VCB	5.333.730	4.255.200	-	1.078.530	4.255.200	404.469	489.500	85.031	-	489.500
	VPB	293.211	429.600	136.389	-	429.600	36.000	97.500	61.500	-	97.500
	STB	1.701.795	2.740.500	1.038.705	-	2.740.500	193.591	338.000	144.409	-	338.000
	CTG	1.887.922	2.203.500	315.578	-	2.203.500	59.022	103.650	44.628	-	103.650
	MBB	1.187.118	1.156.000	-	31.118	1.156.000	213.200	368.000	154.800	-	368.000
	EIB	47.700	168.500	120.800	-	168.500	47.700	96.250	48.550	-	96.250
	PGI	135.000	262.350	127.350	-	262.350	135.000	194.850	59.850	-	194.850
	HVN	178.200	208.350	30.150	-	208.350	178.200	254.700	76.500	-	254.700
	VNE	12.000	30.900	18.900	-	30.900	12.000	12.120	120	-	12.120
	VRE	778.116	782.600	4.484	-	782.600	40.000	62.800	22.800	-	62.800
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	245.445	-
	VIB	-	-	-	-	-	-	103.680.000	103.680.000	-	103.680.000
	VCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MBS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	D2D	876.154	1.014.900	138.746	-	1.014.900	-	-	-	-	-
	PVS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	BSI	-	42.400	42.400	-	42.400	-	-	-	-	-
	AGR	260.000	663.000	403.000	-	663.000	-	-	-	-	-
	LCG	60.000	108.500	48.500	-	108.500	-	-	-	-	-
	TDH	28.200	53.200	25.000	-	53.200	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2021						01/01/2021				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	RIC	390.000	491.400	101.400	-	491.400	-	-	-	-	-
	DBC	811.000	1.022.000	211.000	-	1.022.000	-	-	-	-	-
	JVC	32.830	71.050	38.220	-	71.050	-	-	-	-	-
	PNC	16.000	27.000	11.000	-	27.000	-	-	-	-	-
	VHM	5.507.764	5.330.000	-	177.764	5.330.000	-	-	-	-	-
	HBC	1.143.250	2.450.250	1.307.000	-	2.450.250	-	-	-	-	-
	SBT	84.000	103.600	19.600	-	103.600	-	-	-	-	-
	IDI	587.500	1.504.000	916.500	-	1.504.000	-	-	-	-	-
	DLG	152.000	748.800	596.800	-	748.800	-	-	-	-	-
	TPB	160.000	328.400	168.400	-	328.400	-	-	-	-	-
	HPG	1.626.756	1.531.200	-	95.556	1.531.200	-	-	-	-	-
	GEX	103.750	203.250	99.500	-	203.250	-	-	-	-	-
	KBC	2.299.321	3.040.000	740.679	-	3.040.000	-	-	-	-	-
	OCB	-	682.500	682.500	-	682.500	-	-	-	-	-
	LPB	221.733	267.600	45.867	-	267.600	-	-	-	-	-
	TTA	960.000	990.000	30.000	-	990.000	-	-	-	-	-
	C47	850.000	1.240.000	390.000	-	1.240.000	-	-	-	-	-
	MWG	1.962.792	2.989.800	1.027.008	-	2.989.800	-	-	-	-	-
	NVL	3.135.000	3.003.000	-	132.000	3.003.000	-	-	-	-	-
	VNM	167.000	172.800	5.800	-	172.800	-	-	-	-	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2021					01/01/2021				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	DPG	2.150.000	5.250.000	3.100.000	-	5.250.000	-	-	-	-	-
	DGC	8.577.000	10.393.500	1.816.500	-	10.393.500	-	-	-	-	-
	ACB	1.550.000	1.725.000	175.000	-	1.725.000	-	-	-	-	-
	POW	1.224.000	1.575.000	351.000	-	1.575.000	-	-	-	-	-
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500	-	82.500	82.500	-	82.500
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	-	-	-	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
	Cộng	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200	39.788.360.209	39.906.381.300	127.546.015	9.524.924	39.906.381.300

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.4. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2021)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/12/2021)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	3.792.367.600		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.000.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị phần chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.5. Các khoản phải thu	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	396.382.473	795.767.066
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	396.382.473	795.767.066
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.166.983.601	27.495.108.186
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	137.366.001	45.252.136
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	27.000.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	3.792.367.600	5.500.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.000.000.000	21.500.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	237.250.000	449.856.050
Cộng	25.563.366.074	28.290.875.252
1.6. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.081.790.699	1.124.502.560
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.378.788	77.090.649
Chi phí thuê văn phòng	1.047.411.911	1.047.411.911
<i>Dài hạn</i>	16.948.518	33.803.182
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.948.518	33.803.182
Cộng	1.098.739.217	1.158.305.742
1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.809.034.273	4.809.034.273
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.297.959.339	3.848.941.098
Cộng	9.226.993.612	8.777.975.371

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	1.406.134.860	2.861.686.891	4.267.821.751
Khấu hao trong năm	156.559.728	43.400.004	199.959.732
Số dư ngày 31/12/2021	1.562.694.588	2.905.086.895	4.467.781.483
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	666.683.540	102.783.321	769.466.861
Tại ngày 31/12/2021	510.123.812	59.383.317	569.507.129

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 VND (Tại 31/12/2020 là 3.880.930.212 VND).

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2021	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	3.034.109.790	3.034.109.790
Khấu hao trong năm	58.869.386	58.869.386
Số dư ngày 31/12/2021	3.092.979.176	3.092.979.176
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	63.889.680	63.889.680
Tại ngày 31/12/2021	5.020.294	5.020.294

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.039.699.470 VND (Tại 31/12/2020 là 2.696.699.470 VND).

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	56.500.000	56.500.000
Cộng	539.920.882	539.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.525.000.000	-	4.525.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.993.451.680	-	2.993.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	-	42.750.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	-	9.160.000.000	-
Cộng	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 01/12/2021 về việc chấp thuận rút vốn góp tại các dự án thì Công ty và các đối tác đã ký Biên bản thanh lý rút toàn bộ phần vốn góp đầu tư tại các dự án nêu trên.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.580.000	536.620.000
Cộng	21.580.000	536.620.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	802.872.990.000	660.776.360.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	9.759.000.000	9.244.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.392.300.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	35.972.000.000	15.915.100.000
Cộng	888.996.290.000	685.935.770.000

1.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	159.215.615.023	60.158.465.007
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	159.215.585.397	60.158.435.381
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3.	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
	Cộng	159.215.615.023	60.158.465.007
1.15.	Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	<i>Ngắn hạn</i>		
	Công ty CP Cokyvina	104.500.000	104.500.000
	Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương	96.000.000	96.000.000
	Các đối tượng khác	2.499.405.361	1.993.400.000
	Cộng	2.699.905.361	2.193.900.000
1.16.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra	154.695.068	100.993.997
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	283.493.287	-
	Thuế Thu nhập cá nhân	3.781.674.022	958.271.683
	Cộng	4.219.862.377	1.059.265.680
1.17.	Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	<i>Ngắn hạn</i>		
	Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	564.822.035	197.697.268
	Trích trước chi phí lương	911.000.000	730.134.523
	Chi phí phải trả khác	138.032.467	146.222.336
	Cộng	1.613.854.502	1.074.054.127
1.18.	Phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	<i>Ngắn hạn</i>		
	Phải trả hoa hồng môi giới	1.204.176.109	1.037.186.181
	Phải trả khác	139.869.860	113.637.260
	Cộng	1.344.045.969	1.150.823.441
1.19.	Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159.215.615.023	60.158.465.007
	- Của nhà đầu tư trong nước	159.215.585.397	60.158.435.381
	- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
	2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
	Cộng	159.215.615.023	60.158.465.007

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.20. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	137.366.001	45.252.136
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	237.250.000	449.856.050
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	27.000.000.000
Cộng	25.166.983.601	27.495.108.186

1.21. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	64.185.007.399	16.431.462.279
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	64.185.007.399	16.431.462.279
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	61.030.265.926	2.720.836.311
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	61.030.265.926	2.720.836.311
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	61.030.265.926	2.720.836.311
Cộng	125.215.273.325	19.152.298.590

1.22. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	13.752.083.003	9.559.427.776
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.355.209	118.021.091
Cộng	13.774.438.212	9.677.448.867

1.23. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	9.559.427.776	9.181.233.284
Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	4.192.655.227	551.350.647
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	13.752.083.003	9.732.583.931
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	55.135.064
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	27.567.532
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	27.567.532
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

1.24. Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500
1.25. Cổ phiếu quỹ	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500
1.26. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= 1 năm	2.158	53.662
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	2.158	53.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	2.980.930	2.781.936	105.608.591.200	106.761.617.488	(1.153.026.288)	(1.735.419.378)	(582.393.090)
	AAA	30.000	16.850	505.500.000	555.000.000	(49.500.000)	(49.500.000)	-
	ACB	121.000	36.185	4.378.425.000	4.297.900.000	80.525.000	23.075.000	(57.450.000)
	BSR	122.000	17.234	2.102.600.000	1.998.000.000	104.600.000	95.600.000	(9.000.000)
	BVH	25.000	60.500	1.512.500.000	1.456.500.000	56.000.000	56.000.000	-
	BVS	20.000	33.850	677.000.000	640.000.000	37.000.000	37.000.000	-
	CCL	50.000	18.960	948.000.000	962.500.000	(14.500.000)	(14.500.000)	-
	CII	205.000	20.464	4.195.120.000	4.679.758.919	(484.638.919)	(484.638.919)	-
	CKG	26.000	20.550	534.300.000	487.940.000	46.360.000	46.360.000	-
	D2D	100	57.600	5.760.000	5.153.846	606.154	(9.793.846)	(10.400.000)
	DCM	45.000	24.100	1.084.500.000	1.053.250.000	31.250.000	16.950.000	(14.300.000)
	DGC	8.200	73.160	599.910.000	562.360.000	37.550.000	46.900.000	9.350.000
	DIG	30.300	33.636	1.019.170.000	1.071.675.963	(52.505.963)	(52.505.963)	-
	DPM	18.000	19.486	350.750.000	345.550.000	5.200.000	23.520.000	18.320.000
	DRC	49.900	30.122	1.503.110.000	1.496.504.657	6.605.343	6.605.343	-
	DXG	20.000	34.350	687.000.000	659.387.261	27.612.739	27.612.739	-
	FCN	100	14.800	1.480.000	1.305.000	175.000	175.000	-
	FLC	226.000	9.025	2.039.700.000	1.884.030.760	155.669.240	155.669.240	-
	FPT	64.900	79.645	5.168.930.000	5.328.271.183	(159.341.183)	(159.341.183)	-
	FRT	18.000	40.800	734.400.000	706.705.000	27.695.000	27.695.000	-
	GMD	43.000	48.271	2.075.650.000	2.149.953.033	(74.303.033)	(74.303.033)	-
	GVR	50.000	35.818	1.790.910.000	2.005.000.000	(214.090.000)	(214.090.000)	-
	HAG	50.000	5.712	285.600.000	279.200.445	6.399.555	6.399.555	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	HCM	59.000	38.786	2.288.400.000	2.172.550.000	115.850.000	115.850.000	-
	HDG	60.000	55.500	3.330.000.000	3.647.779.485	(317.779.485)	(317.675.418)	104.067
	HPG	39.100	53.964	2.110.000.000	1.896.050.244	213.949.756	266.949.756	53.000.000
	HSG	30.000	45.550	1.366.500.000	1.294.633.998	71.866.002	71.866.002	-
	HT1	22.000	22.000	484.000.000	457.600.000	26.400.000	26.400.000	-
	HUT	170.000	5.971	1.015.000.000	1.033.000.000	(18.000.000)	(18.000.000)	-
	KBC	100.000	39.433	3.943.335.000	4.001.583.179	(58.248.179)	(66.248.179)	(8.000.000)
	KDH	60.000	38.538	2.312.260.000	2.225.125.087	87.134.913	87.134.913	-
	LPB	2.700	14.330	38.690.000	3.502.267	35.187.733	15.550.233	(19.637.500)
	MBB	73.210	33.152	2.427.094.500	2.491.976.082	(64.881.582)	(17.881.582)	47.000.000
	MBS	38.000	38.684	1.470.000.000	1.374.500.000	95.500.000	95.500.000	-
	MSN	14.000	145.657	2.039.200.000	1.972.520.000	66.680.000	66.680.000	-
	MWG	32.000	131.685	4.213.930.000	4.103.723.208	110.206.792	69.256.792	(40.950.000)
	NDN	17.000	24.918	423.600.000	412.900.000	10.700.000	(356.400.000)	(367.100.000)
	NLG	55.000	35.556	1.955.565.000	1.958.830.156	(3.265.156)	(3.265.156)	-
	NTL	50.000	38.640	1.932.000.000	1.985.500.000	(53.500.000)	(53.500.000)	-
	OGC	30.000	7.890	236.700.000	270.000.000	(33.300.000)	(33.300.000)	-
	PAN	20.000	28.229	564.575.000	526.000.000	38.575.000	38.575.000	-
	PC1	18.000	31.477	566.580.000	561.600.000	4.980.000	4.980.000	-
	PET	20.000	28.734	574.680.000	554.899.008	19.780.992	19.859.025	78.033
	PNJ	18.500	87.841	1.625.050.000	1.587.675.094	37.374.906	(15.102.940)	(52.477.846)
	PVD	104.200	23.399	2.438.180.000	1.986.059.352	452.120.648	452.120.648	-
	PVI	17.500	30.200	528.500.000	612.500.000	(84.000.000)	(510.930.000)	(426.930.000)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kể đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	PVS	115.000	26.496	3.047.000.000	3.288.000.000	(241.000.000)	(240.000.000)	1.000.000
	SAM	10	9.820	98.200	60.000	38.200	38.200	-
	SGP	25.000	39.300	982.500.000	995.000.000	(12.500.000)	(12.500.000)	-
	SHS	50.000	41.200	2.060.000.000	2.082.000.000	(22.000.000)	(51.200.000)	(29.200.000)
	SJS	10.000	46.215	462.145.000	495.367.316	(33.222.316)	(33.222.316)	-
	SSI	48.000	49.673	2.384.290.000	2.220.399.577	163.890.423	388.364.680	224.474.257
	STB	10	16.850	168.500	96.796	71.704	71.704	-
	SZC	10.000	36.400	364.000.000	422.500.000	(58.500.000)	(58.500.000)	-
	TCB	115.000	48.865	5.619.500.000	5.695.100.000	(75.600.000)	(75.600.000)	-
	TIG	50.000	7.820	391.000.000	400.000.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-
	TTF	35.000	6.337	221.800.000	244.300.000	(22.500.000)	(22.500.000)	-
	VCB	6.500	100.000	650.000.000	660.636.739	(10.636.739)	(10.636.739)	-
	VCI	75.000	73.567	5.517.500.000	5.455.500.000	62.000.000	62.000.000	-
	VCS	88.000	111.119	9.778.500.000	11.193.500.000	(1.415.000.000)	(1.415.000.000)	-
	VHM	8.000	118.900	951.200.000	881.242.236	69.957.764	69.957.764	-
	VIB	3.200	32.950	105.440.000	-	105.440.000	109.468.000	4.028.000
	VIC	2.500	108.900	272.250.000	265.235.724	7.014.276	26.696.416	19.682.140
	VND	13.000	77.000	1.001.000.000	991.900.000	9.100.000	11.459.500	2.359.500
	VPB	14.000	44.900	628.600.000	586.422.789	42.177.211	42.177.211	-
	VRE	20.000	34.422	688.445.000	676.903.084	11.541.916	11.541.916	-
	BFC	-	-	-	-	-	17.250.000	17.250.000
	BID	-	-	-	-	-	2.254.000	2.254.000
	BVB	-	-	-	-	-	10.320.000	10.320.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	BWE	-	-	-	-	-	(12.000.000)	(12.000.000)
	C4G	-	-	-	-	-	10.500.000	10.500.000
	CTG	-	-	-	-	-	(14.479.170)	(14.479.170)
	CVT	-	-	-	-	-	2.400.000	2.400.000
	DBC	-	-	-	-	-	53.400.000	53.400.000
	DHC	-	-	-	-	-	17.609.201	17.609.201
	DPR	-	-	-	-	-	(13.096.500)	(13.096.500)
	GAS	-	-	-	-	-	(22.034.000)	(22.034.000)
	HBC	-	-	-	-	-	(12.500.000)	(12.500.000)
	HLD	-	-	-	-	-	(2.650.000)	(2.650.000)
	HND	-	-	-	-	-	(8.540.000)	(8.540.000)
	KMR	-	-	-	-	-	9.308	9.308
	LIX	-	-	-	-	-	4.085.000	4.085.000
	OIL	-	-	-	-	-	39.040.000	39.040.000
	PVT	-	-	-	-	-	18.000.000	18.000.000
	REE	-	-	-	-	-	53.153.820	53.153.820
	SZL	-	-	-	-	-	26.819.000	26.819.000
	TCM	-	-	-	-	-	(12.370.400)	(12.370.400)
	VGC	-	-	-	-	-	(1.500.000)	(1.500.000)
	VHC	-	-	-	-	-	1.024.000	1.024.000
	VOC	-	-	-	-	-	6.350.000	6.350.000
	VSC	-	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
	VTP	-	-	-	-	-	(12.150.000)	(12.150.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kể đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	OCB	20.000	19.950	399.000.000	451.000.000	(52.000.000)	(151.738.000)	(99.738.000)
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-	<i>(4.000.000)</i>	<i>(4.000.000)</i>
	ACV	-	-	-	-	-	(4.000.000)	(4.000.000)
	Cộng	2.980.930	2.781.936	105.608.591.200	106.761.617.488	(1.153.026.288)	(1.739.419.378)	(586.393.090)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	77.508.991	99.864.200	22.355.209	118.021.091	(95.665.882)
<i>I</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>77.508.991</i>	<i>99.864.200</i>	<i>22.355.209</i>	<i>118.021.091</i>	<i>(95.665.882)</i>
	TTA	960.000	990.000	30.000		30.000
	JVC	32.830	71.050	38.220	-	38.220
	C47	850.000	1.240.000	390.000		390.000
	MWG	1.962.792	2.989.800	1.027.008		1.027.008
	IDI	587.500	1.504.000	916.500	-	916.500
	NVL	3.135.000	3.003.000	(132.000)		(132.000)
	DLG	152.000	748.800	596.800	-	596.800
	HVN	178.200	208.350	30.150	76.500	(46.350)
	RAL	250.000	270.000	20.000	25.800	(5.800)
	DRC	227.843	228.550	707	(36.850)	37.557
	SRC	51.011	86.000	34.989	32.589	2.400
	SAM	48.000	206.000	158.000	71.100	86.900
	BSI	-	42.400	42.400	-	42.400
	SSI	716.660	725.200	8.540	139.963	(131.423)
	AGR	260.000	663.000	403.000	-	403.000
	REE	168.566	276.400	107.834	27.234	80.600
	CSM	16.290	18.900	2.610	1.310	1.300
	GMD	102.300	94.600	(7.700)	9.867	(17.567)
	DTL	15.867	90.000	74.133	5.933	68.200
	SJS	247.684	410.000	162.316	25.750	136.566
	FIT	14.537	65.800	51.263	46.863	4.400
	CII	66.181	139.200	73.019	(15.900)	88.919
	LDG	11.636	21.500	9.864	(3.786)	13.650
	NLG	364.394	642.000	277.606	102.700	174.906
	DIG	2.167.488	4.544.900	2.377.412	22.949	2.354.463
	HAR	126.480	227.200	100.720	(17.070)	117.790
	KDH	767.913	816.000	48.087	151.800	(103.713)
	HID	38.300	147.400	109.100	(360)	109.460
	ASM	200.100	319.900	119.800	11.750	108.050
	TCM	464.900	521.600	56.700	57.600	(900)
	SCR	196.420	640.500	444.080	37.680	406.400
	PET	138.725	182.750	44.025	43.017	1.008
	DXG	1.846.284	1.960.000	113.716	(11.645)	125.361
	DHC	135.694	267.000	131.306	47.006	84.300
	DCL	64.800	238.800	174.000	86.400	87.600
	PGC	26.000	47.600	21.600	14.000	7.600

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	HDG	303.982	332.500	28.518	112.033	(83.515)
	HAG	16.920	39.900	22.980	(5.001.615)	5.024.595
	PVD	103.248	148.250	45.002	16.003.600	(15.958.598)
	MMC	245.445		(245.445)	(245.445)	-
	ITA	30.000	149.400	119.400	24.000	95.400
	KDC	78.400	378.000	299.600	180.600	119.000
	LCG	60.000	108.500	48.500	-	48.500
	L10	108.000	252.000	144.000	56.700	87.300
	LSS	14.000	78.000	64.000	25.300	38.700
	HAI	16.820	72.900	56.080	10.240	45.840
	TMT	60.000	96.500	36.500	(33.150)	69.650
	DPM	1.633.500	4.500.000	2.866.500	(3.750.000)	6.616.500
	PGD	173.400	200.400	27.000	(3.600)	30.600
	FPT	9.743.165	9.021.000	(722.165)	24.152	(746.317)
	HDC	92.993	475.000	382.007	54.807	327.200
	TDH	28.200	53.200	25.000	-	25.000
	RIC	390.000	491.400	101.400	-	101.400
	VNM	167.000	172.800	5.800		5.800
	DBC	811.000	1.022.000	211.000	-	211.000
	HSG	1.355.102	1.084.600	(270.502)	(18.700)	(251.802)
	TLH	40.000	102.000	62.000	(2.000)	64.000
	TNA	167.412	169.000	1.588	(40.912)	42.500
	PNC	16.000	27.000	11.000	-	11.000
	VSP	-	82.500	82.500	82.500	-
	VOS	8.820	133.000	124.180	7.280	116.900
	VIP	38.300	101.250	62.950	35.410	27.540
	PNJ	1.283.777	1.346.800	63.023	180.129	(117.106)
	VIC	5.032.483	6.371.700	1.339.217	5.270.593	(3.931.376)
	VHM	5.507.764	5.330.000	(177.764)	-	(177.764)
	CTD	198.800	219.000	20.200	(43.400)	63.600
	SC5	83.200	88.400	5.200	(7.600)	12.800
	HBC	1.143.250	2.450.250	1.307.000	-	1.307.000
	DQC	40.000	64.800	24.800	(4.400)	29.200
	TVB	60.000	105.400	45.400	(12.800)	58.200
	DPG	2.150.000	5.250.000	3.100.000		3.100.000
	HHS	39.550	100.350	60.800	14.810	45.990
	VJC	922.400	1.026.400	104.000	77.600	26.400
	SBT	84.000	103.600	19.600	-	19.600



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	KMR	4.708	29.700	24.992	4.142	20.850
	FLC	308.960	360.000	51.040	(3.600)	54.640
	HAP	17.400	94.200	76.800	23.820	52.980
	HQC	37.291	105.600	68.309	(9.681)	77.990
	D2D	876.154	1.014.900	138.746	-	138.746
	VID	16.000	47.400	31.400	18.800	12.600
	ROS	270.000	40.800	(229.200)	(262.410)	33.210
	DGC	8.577.000	10.393.500	1.816.500		1.816.500
	VCB	5.333.730	4.255.200	(1.078.530)	85.031	(1.163.561)
	ACB	1.550.000	1.725.000	175.000		175.000
	VPB	293.211	429.600	136.389	61.500	74.889
	STB	1.701.795	2.740.500	1.038.705	144.409	894.296
	TPB	160.000	328.400	168.400	-	168.400
	LPB	221.733	267.600	45.867	-	45.867
	CTG	1.887.922	2.203.500	315.578	44.628	270.950
	OCB	-	682.500	682.500	-	682.500
	MBB	1.187.118	1.156.000	(31.118)	154.800	(185.918)
	EIB	47.700	168.500	120.800	48.550	72.250
	HPG	1.626.756	1.531.200	(95.556)	-	(95.556)
	PGI	135.000	262.350	127.350	59.850	67.500
	GEX	103.750	203.250	99.500	-	99.500
	POW	1.224.000	1.575.000	351.000		351.000
	KBC	2.299.321	3.040.000	740.679	-	740.679
	VNE	12.000	30.900	18.900	120	18.780
	VRE	778.116	782.600	4.484	22.800	(18.316)
	VIB			-	103.680.000	(103.680.000)
	Cộng	77.508.991	99.864.200	22.355.209	118.021.091	(95.665.882)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.207.886.512	2.381.927.484
Từ các khoản cho vay	4.193.337.840	3.319.644.501
Cộng	6.401.224.352	5.701.571.985

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	589.682.731	488.924.844
Cộng	589.682.731	488.924.844

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính*Các loại chi phí hoạt động khác*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	10.658.961	7.397.023
Cộng	10.658.961	7.397.023

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.468.588	20.673.698
Cộng	10.468.588	20.673.698

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.604.553.876	6.803.691.676
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	1.533.232.664	808.650.590
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	394.910.850	334.332.109
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.957.004.653	3.629.676.478
Cộng	25.489.702.043	11.576.350.853

2.5. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	341.286.221	22.584.337
Cộng	341.286.221	22.584.337

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.161.869.645	3.186.955.052

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.586.297	213.672.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.353.482	253.229.097
Chi phí thuế, phí, lệ phí	307.748.114	231.177.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.365.319	2.565.631.860
Chi phí bằng tiền khác	160.235.000	154.030.000
Cộng	10.409.157.857	6.604.696.328

2.7. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	-	2.000
Cộng	-	2.000

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1.001.141.334	84.024.837
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.001.141.334	84.024.837
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1.001.141.334	84.024.837

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.677.448.867	4.096.989.345	-	13.774.438.212
Cộng	9.677.448.867	4.096.989.345	-	13.774.438.212

3. Những thông tin khác**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 28/02/2022 Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Điền đã chuyển khoản 59.428.451.680 đồng theo các Biên bản thanh lý số 01/TLTS/PD-IRS, số 02/TLHM/PD-IRS, số 03/TLTL/PD-IRS, số 04/TLCL/PD-IRS ngày 28/02/2022 về việc rút vốn tại các dự án như đã nêu tại Mục số 1.11 của Bản Thuyết minh này.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3.2 Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lương	408.396.000	253.004.000
Cộng	408.396.000	253.004.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

by

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

gks

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

Số: 1403./2022/CV-IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm 2021 so với năm 2020)

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi
nhuận của năm 2021 so với năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 4.096.989.345 trong khi lợi nhuận sau thuế
năm 2020 là 551.350.647 đồng, năm 2021 tăng 643% so với năm 2020. Nguyên
nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán năm 2021 có sự tăng trưởng mạnh thu
hút được dòng tiền đầu tư, điều đó đã giúp lợi nhuận năm 2021 tăng trưởng hơn
so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hương